

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu năm 01/1/2026
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		648.561.540.831	556.138.386.108
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	85.057.522.024	114.989.786.628
1.Tiền	111		52.038.527.502	61.854.731.834
2.Các khoản tương đương tiền	112		33.018.994.522	53.135.054.794,0
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	263.680.814.248	207.507.345.205
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		263.680.814.248	207.507.345.205,0
4.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5.Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.439.396.389	211.378.846.114
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	270.945.419.187	206.947.941.081
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	4.107.779.128	3.003.301.368
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	9.618.931.891	9.369.848.649
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(5.232.733.817)	(7.942.244.984)
7.Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.Hàng tồn kho	140	V.7	9.679.369.559	8.567.351.652
1.Hàng tồn kho	141		9.679.369.559	8.567.351.652
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI.Tài sản ngắn hạn khác	160		10.704.438.611	13.695.056.509
1.Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	10.653.751.183	12.006.790.642
2.Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	1.472.716.684
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		50.687.428	215.549.183
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5.Tài sản ngắn hạn khác	165			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		177.276.106.849	180.522.073.168
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		17.000.000.000	17.000.000.000
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b		
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	17.000.000.000	17.000.000.000
6.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II.Tài sản cố định	220		121.078.791.641	135.737.090.114
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	112.351.982.799	124.528.316.256
- Nguyên giá	222		788.368.030.924	785.300.146.924
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(676.016.048.125)	(660.771.830.668)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu năm 01/1/2026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.726.808.842	11.208.773.858
- Nguyên giá	228		39.036.954.285	37.345.222.335
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.310.145.443)	(26.136.448.477)
III.Tài sản sinh học dài hạn	230			
1.Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV.Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V.Tài sản dở dang dài hạn	250		364.864.594	264.864.594
1.Chí phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2.Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	252		364.864.594	264.864.594
VI.Đầu tư tài chính dài hạn	260		7.930.115.029	6.004.575.204
1.Đầu tư vào công ty con	261			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	V.2b	7.930.115.029	6.004.575.204
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4.Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII.Tài sản dài hạn khác	270		30.902.335.585	21.515.543.256
1.Chí phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	18.179.968.615	20.350.597.994
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.11	12.722.366.970	1.164.945.262
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4.Tài sản dài hạn khác	274			
5.Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		825.837.647.680	736.660.459.276
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu năm 01/1/2026
1	2	3		
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		410.908.628.756	329.365.420.366
I.Nợ ngắn hạn	310		408.182.628.756	325.633.020.366
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	88.992.795.245	149.357.740.502
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		131.330.906	26.898.000
3.Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	52.306.848.520	2.677.172.520
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	32.677.585.022	19.016.194.035
5.Phải trả người lao động	315		87.031.819.220	78.784.755.503
6.Chí phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	71.438.508.875	9.804.793.558
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8.Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
9.Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16a	26.666.715.993	22.464.634.306
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17a	2.132.800.000	2.132.800.000
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	46.804.224.975	41.368.031.942
13.Quỹ bình ổn giá	324		-	
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	
II.Nợ dài hạn	330		2.726.000.000	3.732.400.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2026	Số đầu năm 01/1/2026
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
6. Phải trả dài hạn khác	338	V.16b	60.000.000	
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17b	2.666.000.000	3.732.400.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	340			
10. Cổ phiếu ưu đãi	341			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	414.929.018.924	407.295.038.910
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.910.200.000	199.910.200.000
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		149.046.477.924	123.450.647.326
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.632.930.572	51.625.285.424
<i>a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>420a</i>		<i>5.639.543.341</i>	<i>5.111.579.033</i>
<i>b. LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>420b</i>		<i>28.993.387.231</i>	<i>46.513.706.391</i>
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		31.339.410.428	32.308.906.160
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		825.837.647.680	736.660.459.276

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc



Đỗ Thanh Trường

CTY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Mã số thuế : 0309532497

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P. Cát Lái, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN

(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	386.161.068.530	308.869.629.189	719.244.173.686	571.576.509.093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		386.161.068.530	308.869.629.189	719.244.173.686	571.576.509.093
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	301.254.253.838	237.961.529.322	555.354.229.722	440.341.961.685
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		84.906.814.692	70.908.099.867	163.889.943.964	131.234.547.408
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản	21				-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	6.472.339.461	4.017.075.770	7.845.812.419	4.869.522.214
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	161.439.513	227.573.835	417.621.551	461.040.084
Trong đó : Chi phí lãi vay	24		132.890.970	204.153.808	266.039.044	434.313.422
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	16.495.930.946	10.032.160.381	29.346.645.093	16.925.623.494
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	24.831.428.515	23.517.487.546	40.906.555.427	39.734.768.953
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	V2.b	1.002.973.906	(755.131.743,0)	1.925.539.826	(785.883.052)
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}	30		50.893.329.085	40.392.822.132	102.990.474.138	78.196.754.039
13. Thu nhập khác	31		534.186.673	155.320.970	608.067.350	208.775.975
14. Chi phí khác	32		245.441.230	153.034.062	608.777.872	223.740.425
15. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		288.745.443	2.286.908	(710.522)	(14.964.450)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		51.182.074.528	40.395.109.039	102.989.763.616	78.181.789.589

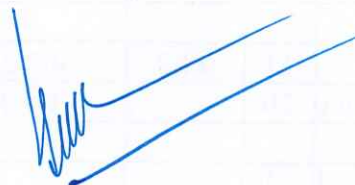
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.14	22.087.058.392	18.313.603.008	32.422.834.423	25.852.480.500
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(11.557.421.708)	(9.736.723.361)	(11.557.421.708)	(9.736.723.361)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : 60 = 50 - 51-52)	60		40.652.437.844	31.818.229.392	82.124.350.901	62.066.032.450
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ	61		38.651.645.406	29.805.937.023	78.189.642.753	58.674.621.079
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.000.792.438	2.012.292.369	3.934.708.148	3.391.411.371
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.7	1.439	1.126	2.617	2.049
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.7	1.439	1.126	2.617	2.049

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Ngày 28 tháng 07 năm 2026

Giám đốc



Đỗ Thanh Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG
Mã Số Thuế : **0309532497**
Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P. Cát Lái, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	102.989.763.616	78.181.789.589
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.417.497.782	18.315.447.340
-	Các khoản dự phòng	03	(2.709.511.167)	65.344.436
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.046.330)	(21.196.073)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.661.302.356)	(3.617.650.644)
-	Chi phí lãi vay	06	266.039.044	434.313.422
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	109.301.440.589	93.358.048.070
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(55.125.247.319)	(73.635.758.695)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.112.017.907)	(486.570.170)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	16.541.359.451	22.406.177.008
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.523.668.838	4.118.117.724
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(267.774.501)	(451.316.206)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.201.941.900)	(19.829.983.621)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.000.000	4.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.888.831.853)	(23.666.935.299)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.774.655.398	1.815.778.811
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(11.779.660.200)	(10.684.125.138)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(218.900.000.000)	(162.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	164.300.000.000	149.500.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.278.353.759	4.491.959.179
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.101.306.441)	(18.692.165.959)

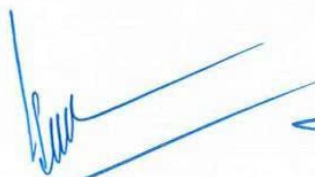
TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn	31		
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	0
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.066.400.000)	(6.155.527.292)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(539.670.000)	(21.798.474.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.606.070.000)	(27.954.001.892)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(29.932.721.043)	(44.830.389.040)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	114.989.786.628	80.797.575.111
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	456.439	49.246.477
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	85.057.522.024	36.016.432.548

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Ngày 28 tháng 07 năm 2026

Giám đốc



Đỗ Thanh Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 2 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc nhóm Công ty

Trong năm, nhóm Công ty không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói.	57,50%	57,50%	57,50%	57,50%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

5c. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	9B Tú Xương, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	Số 1295B, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	36,00%	36,00%	36,00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, nhóm Công ty có 704 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm: 695 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của nhóm Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không, trừ khi nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và các công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty và các công ty con.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho của nhóm Công ty chủ yếu là các vật tư, phụ tùng được dự trữ để phục vụ thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, được bảo quản ở tình trạng tốt và không cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các Chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ phân bổ của nhóm Công ty chủ yếu bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm (bao gồm chi phí bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm cháy nổ và bảo hiểm phương tiện) được phân bổ vào chi phí theo thời gian hiệu lực trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của nhóm Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Nhóm Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà nhóm Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà nhóm Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu nhóm Công ty được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí nhóm Công ty phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty.

Nhóm Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ bốc xếp, thực hiện trên địa bàn khu vực Cảng Cát Lái, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.190.072.730	938.661.469
Tiền gửi ngân hàng	50.848.454.772	60.916.070.365
Các khoản tương đương tiền	33.018.994.521	53.135.054.794
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>	<i>33.000.000.000</i>	<i>53.000.000.000</i>
<i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>18.994.521</i>	<i>135.054.794</i>
Cộng	85.057.522.023	114.989.786.628

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 9 tháng, lãi suất từ 4,3% - 8,2%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	259.900.000.000	205.300.000.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.780.814.248	2.207.345.205
Cộng	263.680.814.248	207.507.345.205

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	3.600.000.000	982.644.302	4.582.644.302	3.600.000.000	550.652.015	4.150.652.015
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	3.600.000.000	(252.529.273)	3.347.470.727	3.600.000.000	(1.746.076.811)	1.853.923.189
Cộng	7.200.000.000	730.115.029	7.930.115.029	7.200.000.000	(1.195.424.796)	6.004.575.204

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	360.000	36,00%	360.000	36,00%
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	360.000	36,00%	360.000	36,00%

Giá trị phần sở hữu của Nhóm Công ty tại các công ty liên kết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số đầu năm	Phần lãi/(lỗ) trong kỳ	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	4.150.652.015	431.992.287	4.582.644.302
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	1.853.923.189	1.493.547.538	3.347.470.727
Cộng	6.004.575.204	1.925.539.825	7.930.115.029

Giao dịch với công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa nhóm Công ty với công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	235.549.093	283.664.708
Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	22.172.213.590	7.688.585.545
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	3.709.017.980	1.123.062.500
Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	271.320.000	652.416.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	195.016.616.250	146.165.990.879
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	177.374.543.074	132.299.047.315
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	250.038.613	39.738.051
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	2.171.016.947	2.039.953.250
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	155.396.830	155.567.930
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	435.436.000	580.443.860
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	36.660.140	22.298.110
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng- Cái Mép	9.073.296.000	4.290.840.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	223.383.000	223.383.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Tây Ninh	475.620.574	334.991.657
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	3.980.000	132.290.466
Công ty Cổ phần Trục vót và Nạo vét Tân Cảng	4.524.280.552	5.773.226.400
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	256.896.000	181.027.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	36.068.520	7.855.200
Công ty TNHH Tân Cảng- Petrol Cam Ranh	-	5.184.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng	-	80.144.640
Phải thu các khách hàng khác	75.928.802.937	60.781.950.202
Cộng	270.945.419.187	206.947.941.081

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	369.541.440	1.180.249.976
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	369.541.440	1.180.249.976
Trả trước cho người bán khác	3.738.237.688	1.823.051.392
Công ty TNHH Xây dựng Lê Bảo Ngọc	2.000.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Công nghệ Bắc Âu	426.330.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu thép Á Long		541.550.077
Công ty TNHH MTV Gia Hưng Tiến		656.981.280
Các nhà cung cấp khác	1.311.907.688	624.520.035
Cộng	4.107.779.128	3.003.301.368

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan (Thu hộ, chi hộ)</i>	<i>540.445.377</i>		<i>471.626.594</i>	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	502.536.777		465.826.594	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	5.800.000		5.800.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	32.108.600		-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>9.078.486.514 (443.039.446)</i>		<i>8.898.222.055 (416.289.446)</i>	
Tạm ứng	4.288.139.268	-	4.112.348.481	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	520.000.000	-	525.000.000	-
Các khoản chi hộ	3.865.377.743 (443.039.446)		3.820.845.836 (416.289.446)	
Các khoản phải thu khác	404.969.503	-	440.027.738	-
Cộng	9.618.931.891 (443.039.446)		9.369.848.649 (416.289.446)	

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Hiệp Lực - Đặt cọc tiền thuê đất	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hai Hai Mười Hai - Đặt cọc tiền thuê đất	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Lưu	Trên 3 năm	441.997.000	(441.997.000)	441.997.000	(441.997.000)
Công ty TNHH Innopack Việt Nam	Trên 3 năm			2.972.614.417	(2.972.614.417)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sơn Trung Phát	Trên 3 năm	1.214.976.609	(1.166.976.609)	1.214.976.609	(1.214.976.609)
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hiệp Toàn	Trên 3 năm	683.400.000	(683.400.000)	697.400.000	(697.400.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các khách hàng khác	4.218.547.559 (2.940.360.208)	4.278.547.559 (2.663.256.958)
Cộng	6.558.921.168 (5.232.733.817)	9.605.535.585 (7.942.244.984)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	7.942.244.984	7.186.047.750
Trích lập dự phòng bổ sung	317.103.250	65.344.436
Hoàn nhập dự phòng	(54.000.000)	-
Xóa nợ	(2.972.614.417)	
Số cuối kỳ	5.232.733.817	7.251.392.186

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	8.704.604.482	8.432.460.952
Công cụ, dụng cụ	974.765.077	134.890.700
Cộng	9.679.369.559	8.567.351.652

8. Chi phí chờ phân bổ**8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.000.099.926	2.298.826.152
Chi phí bảo hiểm	3.208.824.189	5.389.796.488
Chi phí sửa chữa	4.172.625.578	4.056.534.317
Các chi phí khác	1.272.201.490	261.633.685
Cộng	10.653.751.183	12.006.790.642

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.527.253.355	2.513.817.309
Chi phí sửa chữa	15.525.024.528	16.491.070.313
Các chi phí khác	1.127.690.732	1.345.710.372
Cộng	18.179.968.615	20.350.597.994

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	172.272.796.361	291.312.282.482	241.588.464.664	8.716.202.577	71.410.400.840	785.300.146.924
Mua trong kỳ				47.600.000	3.020.284.000	3.067.884.000
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	172.272.796.361	291.312.282.482	241.588.464.664	8.763.802.577	74.430.684.840	788.368.030.924
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	49.742.425.084	254.362.313.115	197.391.172.324	2.288.987.052	52.656.020.077	556.440.917.652
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	116.060.305.410	269.129.249.536	213.192.494.033	4.958.971.775	57.430.809.914	660.771.830.668
Khấu hao trong kỳ	4.141.804.839	4.879.110.534	3.323.663.182	786.489.127	2.113.149.775	15.244.217.457
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	120.202.110.249	274.008.360.070	216.516.157.215	5.745.460.902	59.543.959.689	676.016.048.125
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	56.212.490.951	22.183.032.946	28.395.970.631	3.757.230.802	13.979.590.926	124.528.316.256
Số cuối kỳ	52.070.686.112	17.303.922.412	25.072.307.449	3.018.341.675	14.886.725.151	112.351.982.799
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng, chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 8.783.333.333 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.						

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	37.345.222.335	(26.136.448.477)	11.208.773.858
Mua trong kỳ	1.691.731.950		1.691.731.950
Khấu hao trong kỳ		(4.173.696.966)	(4.173.696.966)
Số cuối kỳ	39.036.954.285	(30.310.145.443)	8.726.808.842

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 9.997.110.930 VND.

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

11a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.164.945.262	975.155.136
Phát sinh trong năm	12.722.366.970	10.711.878.497
Hoàn nhập trong năm	(1.164.945.262)	(975.155.136)
Số cuối năm	12.722.366.970	10.711.878.497

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

11b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, do phát sinh nhỏ.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	52.731.127.382	89.657.429.057
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	28.687.683.424	60.558.535.515
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	8.408.052.467	6.035.064.017
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	4.843.527.119	12.807.216.495
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	195.110.000	468.900.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	10.724.400	5.599.800
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		841.568.724
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	761.154.800	593.363.977
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	9.312.442.688	6.413.513.091
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	82.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	149.493.600	351.893.160

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	248.430.884	234.395.978
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung		1.819.800
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	32.508.000	14.396.400
Công ty Cổ phần Mười lăm Tháng ba		1.331.162.100
Phải trả các nhà cung cấp khác	36.261.667.863	59.700.311.445
Công ty Cổ phần Hai Hai Mười Hai	8.248.173.088	23.232.758.762
Các nhà cung cấp khác	28.013.494.775	36.467.552.683
Cộng	88.992.795.245	149.357.740.502

Nhóm Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản cổ tức các năm phải trả cho cổ đông.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Phân loại lại	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp		Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.652.846.319	-	29.353.687.738	(24.798.020.614)	(99.647.951)	6.108.865.492	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.212.896.696	-	32.422.834.423	(22.201.941.900)	(94.665.554)	24.344.451.432	5.327.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ cho bên tham gia BCC	-	-	704.501.639	-	-	704.501.639	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.150.451.020	49.193.053	7.513.775.679	(9.130.630.972)	-	1.519.586.401	35.183.727
Thuế nhà thầu	-	153.698.489	166.274.727	(206.709.685)	194.313.505	180.058	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.657.641	127962437	(130.444.144)	-	-	10.175.934
Cộng	19.016.194.035	215.549.183	70.289.036.643	(56.467.747.315)	-	32.677.585.022	50.687.428

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ lưu kho bãi, cho thuê phương tiện và các dịch vụ đi kèm 8 %; 10%
- Cho thuê văn phòng và quyền sử dụng đất 10 %

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (chi phí vận chuyển, nâng hạ, thuê phương tiện và các chi phí khác)	34.656.113.738	1.403.105.931
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	30.982.625.931	481.121.200
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	234.484.574	30.446.926
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	10.560.000	1.233.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	127.943.000	15.238.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	750.046.100	561.289.347
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	38.700.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	647.658.275	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	3.180.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	228.972.525	79.512.458
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	73.333.333	
Công ty Cổ phần Mười lăm Tháng ba	1.558.610.000	234.265.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	36.782.395.137	8.401.687.627
Chi phí lãi vay phải trả	7.231.068	8.966.525
Chi phí bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển	25.894.915.834	3.900.777.645
Chi phí hoa hồng	3.593.833.275	369.524.240
Chi phí sửa chữa	1.149.480.335	1.701.676.300
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	6.136.934.625	2.420.742.917
Cộng	71.438.508.875	9.804.793.558

16. Phải trả khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	11.487.619.537	9.625.559.601
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn- Phải trả tiền ăn ca, thù lao	48.000.000	321.265.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Lãi hợp tác kinh doanh	2.818.006.556	682.681.620
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh	8.621.612.981	8.621.612.981
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	15.179.096.456	12.839.074.705
Kinh phí công đoàn	1.846.019.570	1.825.034.808
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.737.253.883	2.260.290.301
Nhận ký quỹ, ký cược	1.937.127.854	1.971.001.633
Các khoản thu, chi hộ	598.519.139	1.295.408.426
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.060.176.010	5.487.339.537

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	26.666.715.993	22.464.634.306

16b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận đặt cọc cho thuê xe đầu kéo từ 2/4/2026 đến 30/9/2027.

Nhóm Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay

Là các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú tại Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái (Công ty con) theo các hợp đồng vay trong năm 2023 để mua sắm các tài sản cố định. Thời hạn vay từ 60 tháng đến 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng vay. Lãi suất các khoản vay trong kỳ là từ 9,3% đến 11%/năm. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay.

Kỳ hạn thanh toán khoản vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.132.800.000	2.132.800.000
Trên 1 năm đến 5 năm	2.666.000.000	3.732.400.000
Cộng	4.798.800.000	5.865.200.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay trong năm như sau:

	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	2.132.800.000	3.732.400.000	5.865.200.000
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	1.066.400.000	(1.066.400.000)	-
Số tiền vay đã trả	(1.066.400.000)	-	(1.066.400.000)
Số cuối năm	2.132.800.000	2.666.000.000	4.798.800.000

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	22.753.619.781	18.614.412.161	41.368.031.942
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	23.326.907.408	3.262.043.754	26.588.951.162
Tăng khác	4.000.000		4.000.000
Chi quỹ trong kỳ	(17.318.336.000)	(1.570.495.853)	(18.888.831.853)
Hoàn lại quỹ đã trích năm trước (xem thuyết minh V.19c)	(2.034.333.649)	(233.592.627)	(2.267.926.276)
Số cuối kỳ	26.731.857.540	20.072.367.435	46.804.224.975

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	117.970.500.000
Các cổ đông khác	81.939.700.000	81.939.700.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cộng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	199.910.200.000	199.910.200.000

19b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19.991.020	19.991.020

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19c. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2026 như sau:

	VND
Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 45.979.346.000
• Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển	: 2.267.926.276
• Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng	: (2.034.333.649)
• Điều chỉnh giảm quỹ phúc lợi	: (233.592.627)
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 23.052.448.248
• Trích quỹ khen thưởng	: 22.545.758.772
• Trích quỹ phúc lợi	: 2.469.771.496

Việc phân phối lợi nhuận năm 2025 và tạm phân phối lợi nhuận năm nay của các công ty con được thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 của từng đơn vị.

Các công ty con tạm phân phối lợi nhuận năm nay:

	Công ty CP Tiếp vận Cát Lái	Công ty CP Tân cảng Hiệp Lực
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 479.054.041	-
• Trích quỹ khen thưởng	: 431.148.636	350.000.000
• Trích quỹ phúc lợi	: 431.148.637	350.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**19d. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

<i>Kỳ trước</i>	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm	199.910.200.000	91.492.025.332	49.118.115.347	31.642.087.994	372.162.428.673
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	58.674.621.079	3.391.411.371	62.066.032.450
Chia cổ tức	-	-	(45.979.346.000)	(4.190.000.000)	(50.169.346.000)
Công ty mẹ trích bổ sung/(hoàn nhập) các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	6.326.204.908	1.999.102.000	-	8.325.306.908
Công ty mẹ tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ	-	11.820.005.264	(28.637.238.842)	-	(16.817.233.578)
Công ty con trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	(128.292.315)	(117.433.451)	(245.725.766)
Công ty con tạm trích các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ	-	248.748.203	(1.141.126.579)	(769.165.538)	(1.661.543.914)
Số dư cuối kỳ	199.910.200.000	109.886.983.707	33.905.834.690	29.956.900.376	373.659.918.773
<i>Kỳ này</i>					
Số dư đầu năm	199.910.200.000	123.450.647.326	51.625.285.424	32.308.906.160	407.295.038.910
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	78.189.642.753	3.934.708.148	82.124.350.9010
Chia cổ tức	-	-	(45.979.346.000)	(4.190.000.000)	(50.169.346.000)
Công ty mẹ trích bổ sung/(hoàn nhập) các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	2.267.926.276	(2.335.926.276)		(68.000.000)
Công ty mẹ hoàn nhập các quỹ từ lợi nhuận năm trước			2.335.926.276		2.335.926.276
Công ty mẹ tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ		23.052.448.248	(48.067.978.516)		(25.015.530.268)
Công ty con trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước		-	(6.396.082)	(4.727.539)	(11.123.621)
Công ty con tạm trích các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ		275.456.074	(1.128.277.007)	(709.476.341)	(1.562.297.274)
Số dư cuối năm	199.910.200.000	149.046.477.924,0	34.632.930.572	31.339.410.428	414.929.018.924

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 177.989,7 USD (Số đầu năm: 560.339,54 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	719.244.173.686	571.576.509.093

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	291.102.853.366	244.785.569.792
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	785.267.112	1.001.518.596
Công ty Cổ phần Đại lý GNVN Xếp dỡ Tân Cảng	233.634.843	250.151.683
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	108.054.203	280.532.426
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Tây Ninh	649.732.310	469.154.218
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	237.866.667	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	64.276.893	19.199.815
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần	90.416.000	30.700.000
Công ty Cổ phần Trục vót và Nạo vét Tân Cảng	9.534.728.660	10.691.160.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép	12.468.450.000	108.750.000
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng		8.209.075
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	3.200.000	-

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	555.354.229.722	440.341.961.685

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.735.762.530	4.403.533.696
Lãi bán ngoại tệ	-	289.024.234
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	103.894.562	155.768.211
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.155.327	21.196.073
Cộng	7.845.812.419	4.869.522.214

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	266.039.044	434.313.422
Lỗ bán ngoại tệ	84.053.828	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	66.482.349	26.726.662
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.046.330	
Cộng	417.621.551	461.040.084

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.411.284.608	12.286.031.273
Các chi phí khác	6.935.360.485	4.639.592.221
Cộng	29.346.645.093	16.925.623.494

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.917.408.527	11.084.875.392
Chi phí vật liệu quản lý	739.934.445	638.128.964
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.164.622.308	1.988.748.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	803.662.169	662.886.182
Thuế, phí và lệ phí	139.533.800	99.690.218
Hoàn nhập nợ phải thu khó đòi	263.103.250	65.344.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.005.351.465	3.289.284.393
Các chi phí khác	22.872.939.463	21.905.810.966
Cộng	40.906.555.427	39.734.768.953

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bồi thường nhiên liệu đội cơ giới	206.994.338	140.200.344
Các khoản thu nhập khác	401.073.012	68.575.631
Cộng	608.067.350	208.775.975

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	286.113.608	15.834.924
Chi phí phải trả thưởng nhiên liệu	214.695.463	168.258.785
Bồi thường tổn thất	(273.179.429)	-
Phạt vi phạm hành chính	225.307.990	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí khác	155.840.240	39.646.716
Cộng	608.777.872	223.740.425

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(12.722.366.970)	(10.711.878.497)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.164.945.262	975.155.136
Cộng	(11.557.421.708)	(9.736.723.361)

10. Lãi trên cổ phiếu

6a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	78.194.834.976	58.674.621.079
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(12.184.462.497)	(17.709.611.954)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ người quản lý	(25.868.351.200)	(17.709.611.954)
+ Tại Công ty mẹ	(25.015.530.268)	(16.817.233.578)
+ Tại các Công ty con	(852.820.932)	(892.378.376)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	52.326.483.776	40.965.009.125
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	19.991.020	19.991.020
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.617	2.049

6b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.672.886.802	42.839.582.928
Chi phí nhân công	175.291.541.710	142.665.269.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.417.497.782	18.315.447.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.081.810.941	245.621.504.787
Chi phí khác	58.143.693.007	46.809.449.386
Cộng	625.607.430.242	496.251.253.954

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với nhóm Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Thưởng NQL	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này						
Hội đồng quản trị						
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch	359.578.350	270.994.678	42.168.675	48.000.000	720.741.703
Ông Trịnh Văn Mọi	Thành viên				30.000.000	30.000.000
Ông Đoàn Phi	Thành viên	279.470.387	144.591.005	-	30.000.000	454.061.392
Ông Đỗ Thanh Trường	Thành viên	376.127.826	185.553.485	-	30.000.000	591.681.311
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên				30.000.000	30.000.000
Ban Kiểm soát						
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban	-	-	-	-	-
Bà Đỗ Phương Thảo	Thành viên	-	-	-	30.000.000	30.000.000
Bà Đặng Thùy Trang	Thành viên	-	-	-	18.000.000	18.000.000
Ban Điều hành						
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc	285.924.926	147.143.067	-	-	433.067.993
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Giám đốc	233.780.625	121.953.524	-	-	355.734.149
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	185.747.033	94.618.125	6.684.271	15.000.000	295.365.158
Cộng		1.720.629.147	964.853.884	48.852.946	249.000.000	2.983.335.977
Kỳ trước						
Hội đồng quản trị						
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch	337.423.405	144.469.376	163.577.512	48.000.000	693.470.293
Ông Trịnh Văn Mọi	Thành viên	-	-	70.312.500	30.000.000	100.312.500
Ông Đoàn Phi	Thành viên	268.208.772	115.022.166	75.000.000	30.000.000	488.230.938
Ông Đỗ Thanh Trường	Thành viên/ Giám đốc	358.766.642	126.883.848	60.937.500	30.000.000	576.587.990
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên	-	20.101.587	108.247.287	30.000.000	158.348.874
Ban kiểm soát						
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban	-	-	56.250.000	30.000.000	86.250.000
Bà Đỗ Phương Thảo	Thành viên	-	-		3.000.000	3.000.000
Bà Đặng Thùy Trang	Thành viên	-	-		3.000.000	3.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS (Đến 29/5/2025)	-	-	28.125.000	15.000.000	43.125.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên BKS (Đến 29/5/2025)	-	-	28.125.000	15.000.000	43.125.000
Ban Điều hành						
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc	267.848.772	115.022.166	60.937.500	-	443.808.438
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Giám đốc	221.231.187	96.185.123		-	317.416.310
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	173.867.724	82.315.734	68.298.193	28.500.000	352.981.651

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)